TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI

QUÝ 03/2026

Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Thông tin về Tổng công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006, Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 19 ngày 19 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026)
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8,329,618,293,430**	**7,072,593,274,507**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1,068,632,751,830**	**1,229,967,131,134**
1. Tiền	111		1,068,632,751,830	1,190,676,967,388
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	39,290,163,746
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1,054,556,232,730**	**588,187,153,291**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,054,556,232,730	588,187,153,291
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4,527,369,058,100**	**3,890,832,970,888**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,888,160,992,920	2,801,971,746,379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		475,531,424,060	159,009,097,052
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	1,179,505,797,610	960,409,886,213
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(15,829,156,490)	(30,557,758,756)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**1,263,463,769,120**	**1,109,680,684,077**
1. Hàng tồn kho	141		1,322,710,818,170	1,169,171,839,182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(59,247,049,050)	(59,491,155,105)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**415,596,481,650**	**253,925,335,117**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	46,981,677,750	8,941,281,760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		368,614,803,900	244,984,053,357
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**15,348,968,930,610**	**14,199,832,806,135**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**225,183,792,400**	**275,088,985,008**
1. Phải thu dài hạn khác	**215**	V.04	225,183,792,400	275,088,985,008
II. Tài sản cố định	**220**		**9,731,828,449,630**	**7,691,153,587,471**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9,620,226,477,890	7,576,316,685,797
- Nguyên giá	222		19,454,656,658,150	16,958,530,579,401
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9,834,430,180,260)	(9,382,213,893,604)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	111,601,971,740	114,836,901,674
- Nguyên giá	228		276,220,893,410	276,686,983,568
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(164,618,921,670)	(161,850,081,894)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.07**	**1,076,802,238,610**	**2,100,193,728,705**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1,076,802,238,610	2,100,193,728,705
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**3,644,412,950,500**	**3,530,480,071,134**
1. Đầu tư vào công ty con	261		3,420,124,733,550	3,415,656,077,575
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		468,146,802,620	470,075,632,342
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(243,858,585,670)	(355,251,638,783)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**670,741,499,470**	**602,916,433,817**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	668,361,167,180	600,526,294,228
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	2,380,332,290	2,390,139,589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**23,678,587,224,040**	**21,272,426,080,642**

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		**300**		**7,309,700,535,060**	**5,246,316,682,584**
I. Nợ ngắn hạn		**310**		**3,895,377,109,960**	**3,738,978,463,864**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2,001,362,649,790	2,102,482,898,150
2.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6,826,292,410	12,569,836,854
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	121,895,830,490	82,235,514,505
4.	Phải trả người lao động	315		94,180,334,850	133,227,679,847
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	743,298,043,670	747,909,299,831
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	60,527,214,230	22,592,442,100
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	650,553,927,730	357,219,200,587
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16	112,863,905,980	161,320,249,408
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		103,868,910,810	119,421,342,582
II. Nợ dài hạn		**330**		**3,414,323,425,100**	**1,507,338,218,720**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	3,157,257,484,290	1,227,232,696,914
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	242,739,252,700	263,928,446,240
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		14,326,688,110	16,177,075,566
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		**400**	**V.18**	**16,368,886,688,980**	**16,026,109,398,058**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		9,281,581,910,000	5,562,960,060,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		9,281,581,910,000	5,562,960,060,000
2.	Thặng dư vốn	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	3,555,682,244,796	3,622,472,977,746
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		117,574,828,475	3,719,423,108,854
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,000,909,890,896	708,115,436,645
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		708,115,436,645	337,967,618,132
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		292,794,454,251	370,147,818,513
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**23,678,587,224,040**	**21,272,426,080,642**

M.S.D.N: 0302499126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Người đại diện theo pháp luật	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03/2026		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,120,051,637,225	1,593,879,322,636	6,453,185,979,636	4,213,167,647,050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,120,051,637,225	1,593,879,322,636	6,453,185,979,636	4,213,167,647,050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,066,294,687,364	1,296,259,479,175	5,973,478,559,325	3,533,601,557,728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**53,756,949,861**	**297,619,843,461**	**479,707,420,311**	**679,566,089,322**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	220,766,831,730	76,565,381,550	592,667,570,196	231,661,704,466
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	47,201,358,366	28,386,213,279	118,214,493,318	160,568,800,052
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		42,831,958,914	754,794,298	123,088,479,183	1,433,302,092
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5,862,082,986	4,786,258,442	10,341,782,991	12,338,879,368
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	129,962,745,810	111,745,720,225	384,689,711,889	300,649,738,804
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**91,497,594,429**	**229,267,033,065**	**559,129,002,309**	**437,670,375,564**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	319,539,105	617,540,278	8,958,745,485	142,819,747,620
13. Chi phí khác	32	VI.6	57,048,399	282,733	4,896,265,896	51,544,539,170
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**262,490,706**	**617,257,545**	**4,062,479,589**	**91,275,208,450**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**91,760,085,135**	**229,884,290,610**	**563,191,481,898**	**528,945,584,014**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	35,853,125,373	46,317,217,248	118,039,211,523	129,800,098,594
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**55,906,959,762**	**183,567,073,362**	**445,152,270,375**	**399,145,485,420**

Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***563,191,481,898***	***528,945,584,014***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***(122,821,537,707)***	***193,982,417,319***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	503,072,496,675	356,015,080,330
- Các khoản dự phòng	03	(194,002,754,679)	59,907,344,359
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18,575,628,948	(17,145,083,338)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(573,555,387,834)	(206,228,226,124)
- Chi phí đi vay	06	123,088,479,183	1,433,302,092
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***440,369,944,191***	***722,928,001,333***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(530,309,795,301)	(732,397,063,642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(159,622,807,995)	(16,371,680,068)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	80,965,449,387	17,358,932,298
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(109,256,585,625)	69,545,943,656
- Chi phí đi vay đã trả	14	(101,455,171,245)	(1,350,769,759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(121,036,124,412)	(104,076,716,115)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(51,355,471,455)	(49,751,369,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(551,700,562,455)***	***(94,114,721,672)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,667,702,393,217)	(2,250,978,728,094)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	562,551,147	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,155,079,735,214)	(749,524,390,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,688,710,655,775	831,549,041,004
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18,634,064,940)	(7,196,840,000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	336,496,224,528	70,786,498,951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1,815,646,761,921)***	***(2,105,364,418,139)***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	2,560,897,237,824	1,650,626,791,581
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(347,155,556,868)	(420,788,208,213)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,351,570,191)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***2,209,390,110,765***	***1,229,838,583,368***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(157,957,213,611)**	**(969,640,556,443)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,229,967,131,134**	**1,886,098,345,506**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5,829,618,546)	840,333,882
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	2,452,452,853	67,296,413,095
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61+62)	**70**	**1,068,632,751,830**	**984,594,536,040**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 19 ngày 19 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng công ty gồm:

+ Vốn của Petrovietnam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tinh luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. **Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong quý III/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng của diễn biến thị trường dầu khí, tình hình địa chính trị thế giới và biến động của các yếu tố kinh tế vĩ mô như tỷ giá, lãi suất và giá các yếu tố đầu vào. Những yếu tố này có thể tác động đến chi phí hoạt động, chi phí tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Trước bối cảnh trên, Tổng công ty tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát chi phí, tối ưu hóa hoạt động của các giàn khoan và tăng cường phối hợp với các đơn vị trong Tập đoàn nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

6. **Cấu trúc Tổng công ty**

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD ("PVD Offshore")	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD ("PVD Well")	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí ("PVD Logging")	Phòng 602-604, Tầng 6, Tòa nhà TTTC Bảo Việt, Số 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD ("PVD Tech") (*)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD ("PVD Deepwater")	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas ("PVD Overseas")	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD ("PVD Training")	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	51.79%	51.79%
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia ("PT PVD Indo")	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

(*) Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HĐQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH Một thành viên do PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ. Việc chuyển đổi đã hoàn tất theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 của PVD Tech ngày 12 tháng 10 năm 2026.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling ("BJ-PVD")	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, TP. HCM	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes ("PVD Baker Hughes")	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam ("PVD Tubulars")	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes ("Vietubes")	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, TP. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 588 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân kỳ báo cáo. Tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản được tính dựa trên tỷ giá mua vào bán ra chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. **Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING VIII	15
Giàn khoan PV DRILLING IX	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. **Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. **Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:**

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. **Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:** Không áp dụng.

17. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

18. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,684,102,560	2,337,516,203
- Tiền gửi không kỳ hạn	1,066,948,649,270	1,188,339,451,185
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	*321,115,621,960*	*704,168,965,650*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	*266,211,250,340*	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	*126,107,593,150*	*51,417,376,904*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	-	*138,420,053,856*
Citibank Berhard	*126,530,280,870*	*76,696,603,243*
- Tương đương tiền	-	39,290,163,746
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	*39,290,163,746*
Cộng	**1,068,632,751,830**	**1,229,967,131,134**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Ngắn hạn	**1,054,556,232,730**	**1,054,556,232,730**		**588,187,153,291**	**588,187,153,291**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,054,556,232,730	1,054,556,232,730		588,187,153,291	588,187,153,291	
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-		108,620,614,260	108,620,614,260	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	580,751,995,460	580,751,995,460		324,500,779,842	324,500,779,842	

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	**3,420,124,733,550**	**3,176,266,147,880**	**(243,858,585,670)**	**3,415,656,077,575**	**3,060,404,438,792**	**(355,251,638,783)**
Công Ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	455,236,538,395	455,236,538,395	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	1,184,832,000,000	942,957,783,588	(241,874,216,412)	1,184,832,000,000	830,207,278,374	(354,624,721,626)
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	7,305,200,000	5,320,830,742	(1,984,369,258)	7,305,200,000	6,678,282,843	(626,917,157)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	698,995,241,755	698,995,241,755	-	713,263,124,175	713,263,124,175	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**468,146,802,620**	**468,146,802,620**	**-**	**470,075,632,342**	**470,075,632,342**	**-**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	91,050,845,271	91,050,845,271	-	92,979,674,993	92,979,674,993	-

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				
MKN ODYSSEY VENTURES SDN.BHD	349,353,997,580	-	347,973,548,083	-
PT. JIMMULYA	551,038,757,570	-	749,063,624,313	-
KONSORSIUM PT JIMMULYA - PETROVIETNAM DRILLING AND WELL SERVICES	255,916,274,880	-	233,433,506,977	-
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG BAC OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-1/05)	184,902,270,770	-	43,572,215,762	-
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG TAY OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-2/17)	15,569,430,520	-	226,241,235,684	-
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	221,500,986,700	-	218,677,028,140	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,309,879,274,900	(15,829,156,490)	983,010,587,420	(30,557,758,756)
Cộng	**2,888,160,992,920**	**(15,829,156,490)**	**2,801,971,746,379**	**(30,557,758,756)**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty				
Công ty liên doanh	**22,166,277,980**	-	**21,578,691,423**	**(46,364,906)**
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	22,166,277,980	-	21,578,691,423	(46,364,906)

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**1,179,505,797,610**	-	**960,409,886,213**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	121,100,083,720	-	113,207,506,406	-
- Ký cược, ký quỹ	2,000,001,640	-	52,028,595,707	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	362,219,665,430	-	195,982,606,195	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	620,656,692,390	-	510,890,387,893	-
- Phải thu khác.	73,529,354,430	-	88,300,790,012	-
b) Dài hạn	**225,183,792,400**	-	**275,088,985,008**	-
- Ký cược, ký quỹ	207,338,091,380	-	208,311,942,180	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	206,847,631,309		207,699,872,224	
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	16,307,939,410	-	65,232,945,427	-
- Phải thu khác.	1,537,761,610	-	1,544,097,401	-
Cộng	**1,404,689,590,010**	-	**1,235,498,871,221**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**17,056,524,660**	**(15,829,156,490)**	**31,354,072,105**	**(30,557,758,756)**
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí – DA : HĐ chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10	-	-	8,395,203,303	(8,395,203,303)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	-	-	14,532,268,791	(14,532,268,791)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn- Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	1,744,872,360	(522,516,400)	6,278,376,751	(6,278,376,751)
Các khách hàng khác	15,311,652,300	(15,306,640,090)	2,148,223,260	(1,351,909,911)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2,464,630,910	-	58,505,548,813	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,313,104,722,930	(59,247,049,050)	1,104,742,065,355	(59,491,155,105)
- Công cụ, dụng cụ	7,141,464,330	-	5,924,225,014	-
Cộng	**1,322,710,818,170**	**(59,247,049,050)**	**1,169,171,839,182**	**(59,491,155,105)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang	**1,076,802,238,610**	**2,100,193,728,705**
Giàn khoan PV DRILLING X (*)	1,037,904,917,980	-
Giàn khoan PV DRILLING IX	-	2,043,730,452,301
Giàn sửa giếng (HW)	-	41,205,076,087
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	38,897,320,630	15,258,200,317
Cộng	**1,076,802,238,610**	**2,100,193,728,705**

(*) Ngày 25/05/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị Quyết số 07/05/2026/NQ-HĐQT phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án mua giàn khoan tự nâng đa năng Ensco 109, PV Drilling đã thanh toán tiền cho Ensco Offshore International Company theo hợp đồng số 01-PVD-ENS-2026.

Ngày 22/10/2026, giàn PV DRILLING X đã về tới cảng hạ lưu PTSC tại Thành phố Hồ Chí Minh. PV Drilling đang tiếp tục thực hiện công tác tái khởi động giai đoạn 2 một cách toàn diện, gồm nâng cấp, thay thế, chạy thử, hoàn thiện toàn bộ hệ thống để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu từ cơ quan đăng kiểm và sẵn sàng đi vào vận hành thương mại, dự kiến vào quý 2 năm 2027.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**348,937,015,002**	**16,453,973,721,114**	**66,746,793,508**	**87,954,070,220**	**918,979,557**	**16,958,530,579,401**
- Mua trong năm	563,310,396	114,507,473,166	1,462,418,298	8,475,653,673	-	125,008,855,533
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2,467,670,911,965	-	-	-	2,467,670,911,965
- Tăng khác	-	-	1,205,923,041	-	-	1,205,923,041
- Phân loại lại (tăng)	-	192,587,436	-	-	-	192,587,436
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,372,612,486)	(956,418,111)	-	-	(7,329,030,597)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(192,587,436)	-	(192,587,436)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,436,309,658)	(88,275,174,685)	(287,674,496)	(427,651,567)	(3,770,787)	(90,430,581,193)
Số dư cuối kỳ	**348,064,015,740**	**18,941,696,906,510**	**68,171,042,240**	**95,809,484,890**	**915,208,770**	**19,454,656,658,150**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**301,329,800,722**	**8,956,380,264,769**	**53,503,954,136**	**70,080,894,420**	**918,979,557**	**9,382,213,893,604**
- Khấu hao trong năm	7,531,907,166	486,535,398,930	1,769,338,161	4,987,087,785	-	500,823,732,042
- Tăng khác	-	-	1,205,923,041	-	-	1,205,923,041
- Phân loại lại (tăng)	-	164,416,549,095	-	-	-	164,416,549,095
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,372,612,486)	(956,418,111)	-	-	(7,329,030,597)
- Phân loại lại (giảm)	(164,416,549,095)	-	-	-	-	(164,416,549,095)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27,950,897	(41,944,957,788)	(235,809,597)	(327,750,555)	(3,770,787)	(42,484,337,830)
Số dư cuối kỳ	**144,473,109,690**	**9,559,014,642,520**	**55,286,987,630**	**74,740,231,650**	**915,208,770**	**9,834,430,180,260**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**47,607,214,280**	**7,497,593,456,345**	**13,242,839,372**	**17,873,175,800**	**-**	**7,576,316,685,797**
Tại ngày cuối kỳ	**203,590,906,050**	**9,382,682,263,990**	**12,884,054,610**	**21,069,253,240**	**-**	**9,620,226,477,890**
** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*	-	*4,126,704,475,153*	-	-	-	*4,126,704,475,153*
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*	*35,459,723,670*	*3,344,535,620,510*	*48,117,527,640*	*66,645,538,470*	*915,208,770*	*3,495,673,619,060*

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Giàn khoan PV DRILLING I	2,547,931,528,870
Giàn khoan PV DRILLING II	4,876,370,590,840
Giàn khoan PV DRILLING III	5,513,204,593,540
Giàn khoan PV DRILLING VIII	2,030,073,471,650
Giàn khoan PV DRILLING IX	2,295,748,000,000

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**159,641,255,686**	**117,005,543,225**	**40,184,657**	**276,686,983,568**
- Mua trong kỳ	-	634,810,707	39,847,482	674,658,189
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(655,045,226)	(485,217,092)	(486,029)	(1,140,748,347)
Số dư cuối kỳ	**158,986,210,460**	**117,155,136,840**	**79,546,110**	**276,220,893,410**
Giá trị hao mòn lũy kế	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư đầu năm	**47,835,414,107**	**114,009,217,694**	**5,450,093**	**161,850,081,894**
- Khấu hao trong kỳ	2,040,678,045	1,412,255,502	7,906,662	3,460,840,209
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(212,726,232)	(479,188,116)	(86,085)	(692,000,433)
Số dư cuối năm	**49,663,365,920**	**114,942,285,080**	**13,270,670**	**164,618,921,670**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	**111,805,841,579**	**2,996,325,531**	**34,734,564**	**114,836,901,674**
Tại ngày cuối năm	**109,322,844,540**	**2,212,851,760**	**66,275,440**	**111,601,971,740**
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*		*110,838,739,410*	-	-

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất Nhà đổi ca PV Drilling số 143 Trần Não, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	158,986,210,460

10. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**46,981,677,750**	**8,941,281,760**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	46,625,676
- Chi phí mua bảo hiểm	23,540,376,650	2,453,480,622
- Các khoản khác	23,441,301,100	6,441,175,462
b) Dài hạn	**668,361,167,180**	**600,526,294,228**
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	205,987,054,070	323,811,877,656
- Các khoản khác	462,374,113,110	276,714,416,572
Cộng	**715,342,844,930**	**609,467,575,988**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm	Trong năm			Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a) Ngắn hạn	**357,219,200,587**	**634,685,378,553**	**(347,155,556,868)**	**5,804,905,458**	**650,553,927,730**
Vay ngắn hạn	**275,403,708,321**	**-**	**(276,452,169,327)**	**1,048,461,006**	**-**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	275,403,708,321	-	(276,452,169,327)	1,048,461,006	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**81,815,492,266**	**634,685,378,553**	**(70,703,387,541)**	**4,756,444,452**	**650,553,927,730**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	81,815,492,266	281,134,902,987	-	4,169,809,177	367,120,204,430
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	-	353,550,475,566	(70,703,387,541)	586,635,275	283,433,723,300
b) Dài hạn	**1,227,232,696,914**	**2,560,897,237,824**	**(634,685,378,553)**	**3,812,928,105**	**3,157,257,484,290**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	1,227,232,696,914	144,136,720,314	(281,134,902,987)	11,126,176,959	1,101,360,691,200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	-	1,272,781,722,510	(353,550,475,566)	1,906,396,146	921,137,643,090
Ngân hàng MIZUHO	-	1,143,978,795,000	-	(9,219,645,000)	1,134,759,150,000
Cộng	**1,584,451,897,501**	**3,195,582,616,377**	**(981,840,935,421)**	**9,617,833,563**	**3,807,811,412,020**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong vòng 1 năm	650,553,927,730	81,815,492,266
Năm thứ 2	934,236,989,000	331,026,992,401
Trên 2 năm đến 5 năm	2,223,020,495,290	896,205,704,513

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	338,234,318,800	57,956,523,655
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	287,130,630,710	309,513,024,092
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	279,428,084,530	306,314,419,272
Borr Jack - Up XXXII Inc.	11,828,244,260	280,317,162,738
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	23,346,276,870	16,767,354,538
Phải trả cho các đối tượng khác	1,061,395,094,620	1,131,614,413,855
Cộng	**2,001,362,649,790**	**2,102,482,898,150**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	**817,239,036,337**	**814,538,277,453**
Công ty con	**793,835,054,127**	**772,155,746,585**
Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí	5,352,287,150	15,997,822,268
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	113,995,003,360	66,401,846,952
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	287,130,630,710	309,513,024,092
Công ty TNHH Một thành viên Dịch Vụ Giếng khoan Dầu khí PVD	24,360,431,340	12,171,674,443
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	46,991,728,140	44,989,605,020
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	279,428,084,530	306,314,419,272
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	23,346,273,986	16,767,354,538
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	13,230,614,911	-
Công ty liên doanh	**23,403,982,210**	**42,382,530,868**
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	23,403,982,210	42,382,530,868

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	1,357,721,380	1,357,721,380	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	132,722,673,727	132,722,673,727	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54,482,584,969	79,198,441,613	80,984,275,699	-	52,696,750,883
Thuế thu nhập cá nhân	27,444,443,221	153,898,236,737	137,810,954,808	-	43,531,725,150
Các loại thuế khác	329,984,558	380,462,040,166	354,064,866,204	-	26,727,158,520
- Thuế nhà thầu phụ	*329,984,558*	*380,462,040,166*	*354,064,866,204*	-	*26,727,158,520*
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	898,424,678	898,424,678	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(21,498,243)	-	-	(1,038,305,820)	(1,059,804,063)
Cộng	**82,235,514,505**	**748,537,538,301**	**707,838,916,496**	**(1,038,305,820)**	**121,895,830,490**

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	712,984,872,810	736,562,623,437
+ Hoạt động của các giàn khoan	712,984,872,810	736,562,623,437
- Các khoản trích trước khác	30,313,170,860	11,346,676,394
+ Chi phí đi vay	21,350,040,880	7,150,861,017
+ Các khoản khác	8,963,129,980	4,195,815,377
Cộng	**743,298,043,670**	**747,909,299,831**

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	529,865,910	265,229,167
- Bảo hiểm xã hội	3,765,650	-
- Bảo hiểm y tế	675,220	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	285,670	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44,149,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	15,843,621,780	22,327,212,933
Cộng	**60,527,214,230**	**22,592,442,100**

16. Dự phòng phải trả

	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn					
- Dự phòng phải trả khác	161,320,249,408	20,269,592,010	(68,452,318,980)	(273,616,458)	112,863,905,980
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	115,833,668,922	20,269,592,010	(30,861,377,370)	(389,930,342)	104,851,953,220
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	8,044,963,116	-	-	(33,010,356)	8,011,952,760
+ Dự phòng khác	37,441,617,370	-	(37,590,941,610)	149,324,240	-
Cộng	**161,320,249,408**	**20,269,592,010**	**(68,452,318,980)**	**(273,616,458)**	**112,863,905,980**
b) Dài hạn					
- Dự phòng phải trả khác	263,928,446,240	-	(20,269,592,010)	(919,601,530)	242,739,252,700
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	263,928,446,240	-	(20,269,592,010)	(919,601,530)	242,739,252,700
Cộng	**263,928,446,240**	**-**	**(20,269,592,010)**	**(919,601,530)**	**242,739,252,700**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,380,332,290	2,390,139,589
Cộng	**2,380,332,290**	**2,390,139,589**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**3,118,279,151,677**	**3,520,452,178,488**	**615,907,621,132**	**15,230,736,826,110**
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	663,236,463,809	663,236,463,809
- Trích quỹ	-	-	-	-	198,970,930,366	(293,088,645,296)	(94,117,714,930)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(277,940,003,000)	(277,940,003,000)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	504,193,826,069	-	-	504,193,826,069
Số dư cuối năm trước	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**3,622,472,977,746**	**3,719,423,108,854**	**708,115,436,645**	**16,026,109,398,058**
Số dư đầu năm nay	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**3,622,472,977,746**	**3,719,423,108,854**	**708,115,436,645**	**16,026,109,398,058**
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	3,718,621,850,000	-	-	-	(3,718,621,850,000)	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	445,152,270,375	445,152,270,375
- Trích quỹ	-	-	-	-	116,773,569,621	(152,357,816,124)	(35,584,246,503)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(66,790,732,950)	-	-	(66,790,732,950)
Số dư cuối kỳ này	**9,281,581,910,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**3,555,682,244,796**	**117,574,828,475**	**1,000,909,890,896**	**16,368,886,688,980**

(*) Ngày 27 tháng 07 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành quyết định số 05/07/2026/QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Tổng công ty đã hoàn tất việc phát hành số cổ phiếu nêu trên và việc tăng vốn cổ phần đã được phản ánh tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 số 0302495126 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2026.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn của Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	4,681,487,780,000	2,804,965,720,000
- Vốn của các đối tượng khác	4,600,094,130,000	2,757,994,340,000
Cộng	**9,281,581,910,000**	**5,562,960,060,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
+ Vốn tăng trong năm	3,718,621,850,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	9,281,581,910,000	5,562,960,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	277,940,003,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**928,158,191**	**556,296,006**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	928,158,191	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	927,742,191	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	117,574,828,475	3,719,423,108,854
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	14,326,688,110	16,177,075,566
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*8,365,664,160*	*8,984,230,579*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*5,961,023,950*	*7,192,844,987*

19. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND	3,639,385,292,812	3,708,463,407,370
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(83,703,048,016)	(85,990,429,624)
Cộng	**3,555,682,244,796**	**3,622,472,977,746**

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- VND	1,095,146,600,095	645,509,306,146
- EUR	7,423	7,423
- SGD	630	630
- DZD	49,930,611	18,258,478
- MYR	20,368,658	5,934,677
- THB	2,259	2,259
- BND	66,638	150,224
- IDR	52,219,563,221	42,449,475,632

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	2,037,997,712,763	1,505,228,596,110
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	82,053,924,462	88,650,726,526
Cộng	**2,120,051,637,225**	**1,593,879,322,636**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:	**13,420,844,838**	**21,888,110,483**
Công ty con	**2,599,792,461**	**11,078,739,536**
Công Ty TNHH Một thành viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	-	(118,747,115)
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	773,012,869
Công Ty TNHH Một thành viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	574,565,870	-
Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	1,990,637,825	2,657,092,352
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	5,101,106	7,767,667,247
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	29,487,660	(285,817)
Công ty liên doanh	**10,821,052,377**	**10,809,370,947**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	273,774,717	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,547,277,660	10,809,370,947
Cộng	**13,420,844,838**	**21,888,110,483**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	1,943,309,596,950	1,221,949,433,063
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	122,985,090,414	74,310,046,112
Cộng	**2,066,294,687,364**	**1,296,259,479,175**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,773,959,011	11,280,969,591
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	181,684,855,989	46,032,428,008
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7,555,443,885	18,280,333,442
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	752,572,845	971,650,509
Cộng	**220,766,831,730**	**76,565,381,550**

4. Chi phí tài chính

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Chi phí đi vay	42,831,958,914	754,794,298
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	45,332,008,785	41,687,438,670
- Chi phí công cụ phái sinh	1,604,973,843	-
- Chi phí tài chính khác	(42,567,583,176)	(14,056,019,689)
Cộng	**47,201,358,366**	**28,386,213,279**

5. Thu nhập khác

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	4,118,716,377	617,540,278
- Nhận bồi thường;	4,792,929,489	-
- Các khoản khác.	(8,592,106,761)	-
Cộng	**319,539,105**	**617,540,278**

6. Chi phí khác

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	154,218
- Các khoản bị phạt;	21,756,411	-
- Các khoản khác	35,291,988	128,515
Cộng	**57,048,399**	**282,733**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**129,962,745,810**	**111,745,720,225**
- Chi phí nhân công	87,186,107,349	77,105,735,719
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,432,914,558	4,055,753,479
- Chi phí dự phòng	(510,712,767)	(509,896,114)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,956,014,944	22,297,326,797
- Chi phí khác bằng tiền	16,898,421,726	8,796,800,344
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**5,862,082,986**	**4,786,258,442**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,561,053,848	3,954,123,817
- Chi phí khác bằng tiền	301,029,138	832,134,625
Cộng	**135,824,828,796**	**116,531,978,667**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166,905,760,032	67,468,987,038
- Chi phí nhân công	447,400,982,646	338,877,605,080
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	161,101,379,970	128,598,252,017
- Chi phí dự phòng	(510,712,767)	48,511,739,388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,391,695,850,691	787,041,153,285
- Chi phí khác bằng tiền	35,526,255,588	42,293,721,034
Cộng	**2,202,119,516,160**	**1,412,791,457,842**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	91,760,085,135	229,884,290,610
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	301,754,142,252	86,926,980,534
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	216,655,027,137	117,463,789,526
- Chi phí không được khấu trừ	2,406,374,253	76,303,930,634
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	35,853,125,373	46,317,217,248
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**35,853,125,373**	**46,317,217,248**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

-Các loại công cụ tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,068,632,751,830	1,229,967,131,134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,067,683,333,420	3,746,572,320,957
Các khoản đầu tư khác	1,054,556,232,730	588,187,153,291
Các khoản ký quỹ, ký cược	209,338,093,020	260,340,537,887
Tổng cộng	**6,400,210,411,000**	**5,825,067,143,269**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,807,811,412,020	1,584,451,897,501
Phải trả người bán và phải trả khác	2,068,181,563,980	2,137,379,947,937
Chi phí phải trả	743,298,043,670	747,909,299,831
Tổng cộng	**6,619,291,019,670**	**4,469,741,145,269**

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng công ty thực hiện quản lý các rủi ro tài chính thông qua việc theo dõi, kiểm soát và cân đối dòng tiền, bao gồm dòng tiền ngoại tệ; đồng thời theo dõi diễn biến thị trường để xem xét, triển khai các biện pháp quản lý và phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng, có thể dẫn đến tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty thực hiện các chính sách quản lý tín dụng, thường xuyên theo dõi tình hình công nợ, tuổi nợ và khả năng thanh toán của khách hàng, đối tác để kịp thời có biện pháp quản lý phù hợp. Các khoản phải thu chủ yếu phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh với khách hàng và đối tác trong lĩnh vực dầu khí. Việc đánh giá mức độ rủi ro tín dụng được thực hiện trên cơ sở tình hình thực tế của từng khoản phải thu, lịch sử thanh toán và khả năng thu hồi công nợ.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc theo dõi khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn, lập kế hoạch dòng tiền và chủ động cân đối các nguồn tài chính phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Tổng công ty thường xuyên theo dõi cơ cấu tài sản tài chính, công nợ tài chính và thời hạn thanh toán nhằm nhận diện, đánh giá và có biện pháp xử lý phù hợp đối với các rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,229,967,131,134	-	-	1,229,967,131,134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,679,795,278,129	66,777,042,828	-	3,746,572,320,957
Các khoản đầu tư khác	588,187,153,291	-	-	588,187,153,291
Các khoản ký quỹ, ký cược	52,028,595,707	208,311,942,180	-	260,340,537,887
Tổng cộng	**5,549,978,158,261**	**275,088,985,008**	**-**	**5,825,067,143,269**
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	357,219,200,587	1,227,232,696,914	-	1,584,451,897,501
Phải trả người bán và phải trả khác	2,137,379,947,937	-	-	2,137,379,947,937
Chi phí phải trả	747,909,299,831	-	-	747,909,299,831
Tổng cộng	**3,242,508,448,355**	**1,227,232,696,914**	**-**	**4,469,741,145,269**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,307,469,709,906**	**(952,143,711,906)**	**-**	**1,355,325,998,000**

				Tại ngày cuối kỳ
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,068,632,751,830	-	-	1,068,632,751,830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,049,837,632,400	17,845,701,020	-	4,067,683,333,420
Các khoản đầu tư khác	1,054,556,232,730	-	-	1,054,556,232,730
Các khoản ký quỹ, ký cược	2,000,001,640	207,338,091,380	-	209,338,093,020
Tổng cộng	**6,175,026,618,600**	**225,183,792,400**	**-**	**6,400,210,411,000**
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	650,553,927,730	3,157,257,484,290	-	3,807,811,412,020
Phải trả người bán và phải trả khác	2,068,181,563,980	-	-	2,068,181,563,980
Chi phí phải trả	743,298,043,670	-	-	743,298,043,670
Tổng cộng	**3,462,033,535,380**	**3,157,257,484,290**	**-**	**6,619,291,019,670**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,712,993,083,220**	**(2,932,073,691,890)**	**-**	**(219,080,608,670)**

+ Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá: Tổng công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ và chịu ảnh hưởng của biến động tỷ giá. Tổng công ty theo dõi, cân đối các khoản thu và chi ngoại tệ, xem xét mức độ tương ứng về đồng tiền và thời điểm thanh toán nhằm hạn chế ảnh hưởng bất lợi của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất: Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất từ các khoản vay chịu lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Tổng công ty theo dõi cơ cấu các khoản vay, biến động lãi suất thị trường và nhu cầu vốn để chủ động quản lý chi phí lãi vay, đồng thời xem xét cơ cấu nguồn vốn phù hợp với tình hình tài chính và kế hoạch dòng tiền.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty không có các khoản nợ tiềm tàng cần phải ghi nhận hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 06/10/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling ban hành Nghị quyết số 04/10/2026/NQ-HĐQT phê duyệt việc tăng vốn điều lệ cho PVD Deepwater để nhận chuyển nhượng vốn góp của MB và MBV trong hợp đồng BCC. Ngày 26/10/2026, PVD Deepwater đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng và nhận chuyển giao quyền sở hữu của MB và MBV tại BCC, việc tăng vốn điều lệ tại PVD Deepwater sẽ hoàn thành trong Quý 4/2026.

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	434,685,860	436,482,824
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	998,407,196,920	732,692,405,482
Các công ty con của Tổng công ty	378,527,604,840	261,215,551,622
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	143,266,361,700	134,786,197,829
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1,595,778,850	3,028,853,198
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2,738,883,719	3,979,998,213
Các công ty con của Tổng công ty	793,835,054,127	772,155,746,585
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	23,403,982,210	42,382,530,868

5. Thông tin so sánh:

Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm hiện hành được trình bày theo tỷ giá trung bình mua - bán chuyển khoản bình quân tính đến kỳ báo cáo. Số liệu của năm so sánh được trình bày theo tỷ giá mua chuyển khoản bình quân tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Người đại diện theo pháp luật	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 03/2026

Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Thông tin về Tổng công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006, Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 19 ngày 19 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026)
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**320,740,019**	**271,219,591**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**41,148,739**	**47,166,742**
1. Tiền	111		41,148,739	45,660,044
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,506,698
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**40,606,709**	**22,555,783**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		40,606,709	22,555,783
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**174,330,730**	**149,205,544**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	111,211,436	107,449,927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,310,798	6,097,676
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	45,418,013	36,829,769
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(609,517)	(1,171,828)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**48,650,896**	**42,554,001**
1. Hàng tồn kho	141		50,932,261	44,835,366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2,281,365)	(2,281,365)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**16,002,945**	**9,737,521**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	1,809,075	342,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		14,193,870	9,394,641
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**591,026,913**	**544,534,755**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8,670,920**	**10,549,104**
1. Phải thu dài hạn khác	**215**	V.04	8,670,920	10,549,104
II. Tài sản cố định	**220**		**374,733,479**	**294,940,123**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	370,436,137	290,536,361
- Nguyên giá	222		749,120,395	650,325,213
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(378,684,258)	(359,788,852)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4,297,342	4,403,762
- Nguyên giá	228		10,636,153	10,610,384
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(6,338,811)	(6,206,622)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.07**	**41,463,313**	**80,538,165**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		41,463,313	80,538,165
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**140,331,650**	**135,386,742**
1. Đầu tư vào công ty con	261		131,695,215	130,983,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(9,390,011)	(13,623,179)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**25,827,551**	**23,120,621**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	25,735,894	23,028,964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	91,657	91,657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**911,766,932**	**815,754,346**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**281,467,098**	**201,185,592**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**149,995,268**	**143,382,232**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	77,064,407	80,625,950
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		262,853	482,028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	4,693,717	3,153,565
4. Phải trả người lao động	315		3,626,505	5,109,011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	28,621,411	28,680,803
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	2,330,659	866,374
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	25,050,209	13,698,631
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16	4,345,934	6,186,304
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,999,573	4,579,566
II. Nợ dài hạn	**330**		**131,471,830**	**57,803,360**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	121,573,257	47,061,882
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	9,346,910	10,121,120
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		551,663	620,358
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**630,299,834**	**614,568,754**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		437,143,291	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		437,143,291	270,911,347
2. Thặng dư vốn	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(3,587,358)	(3,674,726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,496,060	166,267,763
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66,443,498	55,260,027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		55,260,027	40,920,993
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11,183,471	14,339,034
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**911,766,932**	**815,754,346**
			-	-

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Người đại diện theo pháp luật	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2026

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	80,976,725	62,011,412	246,483,556	163,917,350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80,976,725	62,011,412	246,483,556	163,917,350
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78,923,444	50,432,225	228,160,825	137,478,176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**2,053,281**	**11,579,187**	**18,322,731**	**26,439,174**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	8,432,330	2,978,850	22,637,316	9,013,022
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1,802,886	1,104,393	4,515,278	6,247,084
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		1,635,994	29,366	4,701,443	55,764
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	223,906	186,214	395,011	480,056
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4,964,010	4,347,575	14,693,469	11,697,068
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**3,494,809**	**8,919,855**	**21,356,289**	**17,027,988**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	12,205	24,026	342,185	5,556,540
13. Chi phí khác	32	VI.6	2,179	11	187,016	2,005,390
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**10,026**	**24,015**	**155,169**	**3,551,150**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3,504,835**	**8,943,870**	**21,511,458**	**20,579,138**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,369,433	1,802,016	4,508,583	5,049,998
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2,135,402**	**7,141,854**	**17,002,875**	**15,529,140**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Người đại diện theo pháp luật	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2026

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***21,511,458***	***20,579,138***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***(4,691,247)***	***7,547,073***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19,215,175	13,851,110
- Các khoản dự phòng	03	(7,410,059)	2,330,753
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	709,508	(667,046)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(21,907,314)	(8,023,508)
- Chi phí đi vay	06	4,701,443	55,764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***16,820,211***	***28,126,211***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20,255,521)	(28,494,614)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6,096,895)	(636,956)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3,092,527	675,366
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(4,173,125)	2,705,752
- Chi phí đi vay đã trả	14	(3,875,145)	(52,553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,623,052)	(4,049,205)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,961,555)	(1,935,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(21,072,555)***	***(3,661,624)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63,698,957)	(87,576,498)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21,487	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(82,314,646)	(29,160,969)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	64,739,321	32,921,658
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(711,740)	(280,000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,852,688	2,754,017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(69,111,847)***	***(81,341,792)***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	97,815,104	64,219,227
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(13,259,828)	(16,371,171)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(166,211)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***84,389,065***	***47,848,056***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(5,795,337)**	**(37,155,360)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**47,166,742**	**74,694,006**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(222,666)	32,694
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**41,148,739**	**37,571,340**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Người đại diện theo pháp luật	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn**

- Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 19 ngày 19 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng công ty gồm:

+ Vốn của Petrovietnam: 50.4%

+ Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. **Lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tinh luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. **Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong quý III/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng của diễn biến thị trường dầu khí, tình hình địa chính trị thế giới và biến động của các yếu tố kinh tế vĩ mô như tỷ giá, lãi suất và giá các yếu tố đầu vào. Những yếu tố này có thể tác động đến chi phí hoạt động, chi phí tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Trước bối cảnh trên, Tổng công ty tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát chi phí, tối ưu hóa hoạt động của các giàn khoan và tăng cường phối hợp với các đơn vị trong Tập đoàn nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

6. **Cấu trúc Tổng công ty**

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD ("PVD Offshore")	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD ("PVD Well")	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí ("PVD Logging")	Phòng 602-604, Tầng 6, Tòa nhà TTTC Bảo Việt, Số 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD ("PVD Tech") (*)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD ("PVD Deepwater")	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas ("PVD Overseas")	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD ("PVD Training")	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	51.79%	51.79%
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia ("PT PVD Indo")	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

(*) Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HĐQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH Một thành viên do PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ. Việc chuyển đổi đã hoàn tất theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 của PVD Tech ngày 12 tháng 10 năm 2026.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling ("BJ-PVD")	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, TP. HCM	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes ("PVD Baker Hughes")	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam ("PVD Tubulars")	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes ("Vietubes")	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, TP. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. **Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:**

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 588 người

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân kỳ báo cáo. Tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản được tính dựa trên tỷ giá mua vào bán ra chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.
Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. **Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING VIII	15
Giàn khoan PV DRILLING IX	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	**Phương pháp khấu hao**	**Số năm**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. **Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. **Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:**

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. **Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:** Không áp dụng.

17. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

18. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: USD

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	64,848	89,639
- Tiền gửi không kỳ hạn	41,083,891	45,570,405
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	*12,364,868*	*27,003,450*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	*10,250,722*	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	*4,855,895*	*1,971,752*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	-	*5,308,128*
Citibank Berhard	*4,872,171*	*2,941,159*
- Tương đương tiền	-	1,506,698
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	*1,506,698*
Cộng	**41,148,739**	**47,166,742**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Ngắn hạn	**40,606,709**	**40,606,709**		**22,555,783**	**22,555,783**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	40,606,709	40,606,709		22,555,783	22,555,783	
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-		4,165,380	4,165,380	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	22,362,418	22,362,418		12,443,946	12,443,946	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	8,201,303	8,201,303		-	-	

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	**131,695,215**	**122,305,204**	**(9,390,011)**	**130,983,475**	**117,360,296**	**(13,623,179)**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	21,159,651	21,159,651	-	20,447,911	20,447,911	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	54,400,000	45,086,399	(9,313,601)	54,400,000	40,800,862	(13,599,138)
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	280,000	203,590	(76,410)	280,000	255,959	(24,041)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**18,026,446**	**18,026,446**	**-**	**18,026,446**	**18,026,446**	**-**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				
MKN ODYSSEY VENTURES SDN.BHD	13,452,214	-	13,344,079	-
PT. JIMMULYA	21,218,281	-	28,725,069	-
KONSORSIUM PT JIMMULYA - PETROVIETNAM DRILLING AND WELL SERVICES	9,854,304	-	8,951,701	-
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG BAC OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-1/05)	7,119,841	-	1,670,906	-
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG TAY OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-2/17)	599,516	-	8,675,892	-
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	8,529,110	-	8,385,820	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	50,438,169	(609,517)	37,696,460	(1,171,828)
Cộng	**111,211,436**	**(609,517)**	**107,449,927**	**(1,171,828)**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty				
Công ty liên doanh	**853,534**	**-**	**827,499**	**(1,778)**
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	853,534	-	827,499	(1,778)

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**45,418,013**	**-**	**36,829,769**	**-**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,663,076	-	4,341,278	-
- Ký cược, ký quỹ	77,012	-	1,995,191	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	13,947,619	-	7,515,535	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	23,898,987	-	19,591,609	-
- Phải thu khác.	2,831,319	-	3,386,156	-
b) Dài hạn	**8,670,920**	**-**	**10,549,104**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	7,983,754	-	7,988,340	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7,964,868		7,964,868	
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	627,953	-	2,501,551	-
- Phải thu khác	59,213	-	59,213	-
Cộng	**54,088,933**	**-**	**47,378,873**	**-**

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**656,778**	**(609,517)**	**1,202,365**	**(1,171,828)**
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí – DA : HĐ chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10	-	-	321,939	(321,939)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	-	-	557,283	(557,283)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn- Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	67,188	(20,120)	240,763	(240,763)
Các khách hàng khác	589,590	(589,397)	82,380	(51,843)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	94,903	-	2,243,569	-
- Nguyên liệu, vật liệu	50,562,369	(2,281,365)	42,364,615	(2,281,365)
- Công cụ, dụng cụ	274,989	-	227,182	-
Cộng	**50,932,261**	**(2,281,365)**	**44,835,366**	**(2,281,365)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang	**41,463,313**	**80,538,165**
Giàn khoan PV DRILLING X (*)	39,965,534	-
Giàn khoan PV DRILLING IX	-	78,372,913
Giàn sửa giếng (HW)	-	1,580,131
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	1,497,779	585,121
Cộng	**41,463,313**	**80,538,165**

(*) Ngày 25/05/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị Quyết số 07/05/2026/NQ-HĐQT phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án mua giàn khoan tự nâng đa năng Ensco 109, PV Drilling đã thanh toán tiền cho Ensco Offshore International Company theo hợp đồng số 01-PVD-ENS-2026.

Ngày 22/10/2026, giàn PV DRILLING X đã về tới cảng hạ lưu PTSC tại Thành phố Hồ Chí Minh. PV Drilling đang tiếp tục thực hiện công tác tái khởi động giai đoạn 2 một cách toàn diện, gồm nâng cấp, thay thế, chạy thử, hoàn thiện toàn bộ hệ thống để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu từ cơ quan đăng kiểm và sẵn sàng đi vào vận hành thương mại, dự kiến vào Quý 2 năm 2027.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**13,381,026**	**630,976,482**	**2,559,604**	**3,372,860**	**35,241**	**650,325,213**
- Mua trong kỳ	21,516	4,373,686	55,858	323,733	-	4,774,793
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	94,254,265	-	-	-	94,254,265
- Tăng khác	-	-	46,061	-	-	46,061
- Phân loại lại (tăng)	-	7,356	-	-	-	7,356
- Thanh lý, nhượng bán	-	(243,406)	(36,531)	-	-	(279,937)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(7,356)	-	(7,356)
Số dư cuối kỳ	**13,402,542**	**729,368,383**	**2,624,992**	**3,689,237**	**35,241**	**749,120,395**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**11,555,386**	**343,458,997**	**2,051,768**	**2,687,460**	**35,241**	**359,788,852**
- Khấu hao trong kỳ	287,686	18,583,530	67,581	190,485	-	19,129,282
- Tăng khác	-	-	46,061	-	-	46,061
- Phân loại lại (tăng)	-	6,279,995	-	-	-	6,279,995
- Thanh lý, nhượng bán	-	(243,406)	(36,531)	-	-	(279,937)
- Phân loại lại (giảm)	(6,279,995)	-	-	-	-	(6,279,995)
Số dư cuối kỳ	**5,563,077**	**368,079,116**	**2,128,879**	**2,877,945**	**35,241**	**378,684,258**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	**1,825,640**	**287,517,485**	**507,836**	**685,400**	**-**	**290,536,361**
Tại ngày cuối kỳ	**7,839,465**	**361,289,267**	**496,113**	**811,292**	**-**	**370,436,137**
** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*	-	*158,902,752*	-	-	-	*158,902,752*
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*	*1,365,411*	*128,784,583*	*1,852,812*	*2,566,251*	*35,241*	*134,604,298*

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Giàn khoan PV DRILLING I	98,110,571
Giàn khoan PV DRILLING II	187,769,372
Giàn khoan PV DRILLING III	212,291,282
Giàn khoan PV DRILLING VIII	78,169,945
Giàn khoan PV DRILLING IX	88,400,000

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**6,121,918**	**4,486,925**	**1,541**	**10,610,384**
- Mua trong kỳ	-	24,247	1,522	25,769
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6,121,918**	**4,511,172**	**3,063**	**10,636,153**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**1,834,391**	**4,372,022**	**209**	**6,206,622**
- Khấu hao trong kỳ	77,945	53,942	302	132,189
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1,912,336**	**4,425,964**	**511**	**6,338,811**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	**4,287,527**	**114,903**	**1,332**	**4,403,762**
Tại ngày cuối kỳ	**4,209,582**	**85,208**	**2,552**	**4,297,342**
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*		*4,267,953*	-	-

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất Nhà đối ca PV Drilling số 143 Trần Não, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	6,121,918

10. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**1,809,075**	**342,880**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	1,788
- Chi phí mua bảo hiểm	906,445	94,086
- Các khoản khác	902,630	247,006
b) Dài hạn	**25,735,894**	**23,028,964**
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	7,931,731	12,417,528
- Các khoản khác	17,804,163	10,611,436
Cộng	**27,544,969**	**23,371,844**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm	Trong năm			Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a) Ngắn hạn	**13,698,631**	**24,242,213**	**(13,259,828)**	**369,193**	**25,050,209**
Vay ngắn hạn	**10,561,173**	**-**	**(10,559,267)**	**(1,906)**	**-**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	10,561,173	-	(10,559,267)	(1,906)	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**3,137,458**	**24,242,213**	**(2,700,561)**	**371,099**	**25,050,209**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	3,137,458	10,738,127	-	260,734	14,136,319
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	-	13,504,086	(2,700,561)	110,365	10,913,890
b) Dài hạn	**47,061,882**	**97,815,104**	**(24,242,213)**	**938,484**	**121,573,257**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	47,061,882	5,505,394	(10,738,127)	579,811	42,408,960
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	-	48,614,710	(13,504,086)	358,673	35,469,297
Ngân hàng MIZUHO	-	43,695,000	-	-	43,695,000
Cộng	**60,760,513**	**122,057,317**	**(37,502,041)**	**1,307,677**	**146,623,466**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong vòng 1 năm	25,050,209	3,137,458
Năm thứ 2	35,973,700	12,694,213
Trên 2 năm đến 5 năm	85,599,557	34,367,669

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	13,024,040	2,222,515
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	11,056,243	11,869,196
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	10,759,649	11,746,536
Borr Jack - Up XXXII Inc.	455,458	10,749,594
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	898,971	642,994
Phải trả cho các đối tượng khác	40,870,046	43,395,114
Cộng	**77,064,407**	**80,625,950**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	**31,468,580**	**31,235,890**
Công ty con	***30,567,387***	***29,610,606***
Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí	206,095	613,484
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	4,389,488	2,546,376
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	11,056,243	11,869,196
Công ty TNHH Một thành viên Dịch Vụ Giếng khoan Dầu khí PVD	938,022	466,759
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	1,809,462	1,725,260
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	10,759,649	11,746,536
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	898,971	642,994
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	509,458	-
Công ty liên doanh	***901,193***	***1,625,284***
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	901,193	1,625,284

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	58,086	58,086	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5,079,385	5,079,385	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,097,801	3,025,422	3,112,284	2,010,939
Thuế thu nhập cá nhân	1,043,267	5,865,454	5,246,621	1,662,100
Các loại thuế khác	12,497	14,479,691	13,471,510	1,020,678
- Thuế nhà thầu phụ	12,497	14,479,691	13,471,510	1,020,678
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34,354	34,354	-
Cộng	**3,153,565**	**28,542,392**	**27,002,240**	**4,693,717**

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	27,454,173	28,245,681
+ Hoạt động của các giàn khoan	27,454,173	28,245,681
- Các khoản trích trước khác	1,167,238	435,122
+ Chi phí đi vay	822,104	274,221
+ Các khoản khác	345,134	160,901
Cộng	**28,621,411**	**28,680,803**

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	20,403	10,171
- Bảo hiểm xã hội	145	-
- Bảo hiểm y tế	26	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	11	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,700,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	610,074	856,203
Cộng	**2,330,659**	**866,374**

16. Dự phòng phải trả

	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng phải trả khác	6,186,304	774,210	(2,614,580)	4,345,934
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	4,441,986	774,210	(1,178,770)	4,037,426
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	308,508	-	-	308,508
+ Dự phòng khác	1,435,810	-	(1,435,810)	-
Cộng	**6,186,304**	**774,210**	**(2,614,580)**	**4,345,934**
b) Dài hạn				
- Dự phòng phải trả khác	10,121,120	-	(774,210)	9,346,910
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	10,121,120	-	(774,210)	9,346,910
Cộng	**10,121,120**	**-**	**(774,210)**	**9,346,910**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	91,657	91,657
Cộng	**91,657**	**91,657**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**270,911,347**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(3,563,240)**	**158,559,894**	**51,461,266**	**603,173,610**
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	25,692,898	25,692,898
- Trích quỹ	-	-	-	-	7,707,869	(11,353,864)	(3,645,995)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10,540,273)	(10,540,273)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(111,486)	-	-	(111,486)
Số dư cuối năm trước	**270,911,347**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(3,674,726)**	**166,267,763**	**55,260,027**	**614,568,754**
Số dư đầu năm nay	**270,911,347**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(3,674,726)**	**166,267,763**	**55,260,027**	**614,568,754**
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	166,231,944	-	-	-	(166,231,944)	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	17,002,875	17,002,875
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,460,241	(5,819,404)	(1,359,163)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	87,368	-	-	87,368
Số dư cuối kỳ này	**437,143,291**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(3,587,358)**	**4,496,060**	**66,443,498**	**630,299,834**

(*) Ngày 27 tháng 07 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành quyết định số 05/07/2026/QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Tổng công ty đã hoàn tất việc phát hành số cổ phiếu nêu trên và việc tăng vốn cổ phần đã được phản ánh tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 số 0302495126 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2026.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn của Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	220,451,996	136,566,642
- Vốn của các đối tượng khác	216,691,295	134,344,705
Cộng	**437,143,291**	**270,911,347**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	270,911,347	270,911,347
+ Vốn tăng trong năm	166,231,944	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	437,143,291	270,911,347
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10,540,273

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**928,158,191**	**556,296,006**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	928,158,191	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	927,742,191	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4,496,060	166,267,763
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	551,663	620,358
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*322,128*	*344,527*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*229,535*	*275,831*

19. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(3,587,358)	(3,674,726)
Cộng	**(3,587,358)**	**(3,674,726)**

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- VND	1,095,146,600,095	645,509,306,146
- EUR	7,423	7,423
- SGD	630	630
- DZD	49,930,611	18,258,478
- MYR	20,368,658	5,934,677
- THB	2,259	2,259
- BND	66,638	150,224
- IDR	52,219,563,221	42,449,475,632

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	77,842,623	58,562,370
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	3,134,102	3,449,042
Cộng	**80,976,725**	**62,011,412**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:	**512,618**	**851,578**
Công ty con	**99,301**	**431,029**
Công Ty TNHH Một thành viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	-	(4,620)
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	30,075
Công Ty TNHH Một thành viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	21,946	-
Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	76,034	103,377
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	195	302,209
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	1,126	(11)
Công ty liên doanh	**413,317**	**420,549**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	10,457	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	402,860	420,549
Cộng	**512,618**	**851,578**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	74,225,950	47,541,121
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	4,697,494	2,891,104
Cộng	**78,923,444**	**50,432,225**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,175,431	438,897
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	6,939,569	1,790,936
- Lãi chênh lệch tỷ giá	288,585	711,214
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	28,745	37,803
Cộng	**8,432,330**	**2,978,850**

4. Chi phí tài chính

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Chi phí đi vay	1,635,994	29,366
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,731,485	1,621,890
- Chi phí công cụ phái sinh	61,303	-
- Chi phí tài chính khác	(1,625,896)	(546,863)
Cộng	**1,802,886**	**1,104,393**

5. Thu nhập khác

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	157,317	24,026
- Nhận bồi thường;	183,069	-
- Các khoản khác.	(328,181)	-
Cộng	**12,205**	**24,026**

6. Chi phí khác

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	6
- Các khoản bị phạt;	831	-
- Các khoản khác	1,348	5
Cộng	**2,179**	**11**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**4,964,010**	**4,347,575**
- Chi phí nhân công	3,330,129	2,999,873
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	169,318	157,793
- Chi phí dự phòng	(19,507)	(19,838)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	838,624	867,499
- Chi phí khác bằng tiền	645,446	342,248
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**223,906**	**186,214**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	212,408	153,839
- Chi phí khác bằng tiền	11,498	32,375
Cộng	**5,187,916**	**4,533,789**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,375,072	2,624,946
- Chi phí nhân công	17,088,766	13,184,360
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,153,370	5,003,239
- Chi phí dự phòng	(19,507)	1,887,396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,156,711	30,620,595
- Chi phí khác bằng tiền	1,356,948	1,645,478
Cộng	**84,111,360**	**54,966,014**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,504,835	8,943,870
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	11,525,692	3,381,978
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	8,275,277	4,570,042
- Chi phí không được khấu trừ	91,913	2,968,678
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,369,433	1,802,016
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,369,433**	**1,802,016**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

-Các loại công cụ tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41,148,739	47,166,742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156,630,086	143,673,441
Các khoản đầu tư khác	40,606,709	22,555,783
Các khoản ký quỹ, ký cược	8,060,766	9,983,531
Tổng cộng	**246,446,300**	**223,379,497**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	146,623,466	60,760,513
Phải trả người bán và phải trả khác	79,637,334	81,964,181
Chi phí phải trả	28,621,411	28,680,803
Tổng cộng	**254,882,211**	**171,405,497**

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng công ty thực hiện quản lý các rủi ro tài chính thông qua việc theo dõi, kiểm soát và cân đối dòng tiền, bao gồm dòng tiền ngoại tệ; đồng thời theo dõi diễn biến thị trường để xem xét, triển khai các biện pháp quản lý và phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng, có thể dẫn đến tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty thực hiện các chính sách quản lý tín dụng, thường xuyên theo dõi tình hình công nợ, tuổi nợ và khả năng thanh toán của khách hàng, đối tác để kịp thời có biện pháp quản lý phù hợp. Các khoản phải thu chủ yếu phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh với khách hàng và đối tác trong lĩnh vực dầu khí. Việc đánh giá mức độ rủi ro tín dụng được thực hiện trên cơ sở tình hình thực tế của từng khoản phải thu, lịch sử thanh toán và khả năng thu hồi công nợ.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc theo dõi khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn, lập kế hoạch dòng tiền và chủ động cân đối các nguồn tài chính phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Tổng công ty thường xuyên theo dõi cơ cấu tài sản tài chính, công nợ tài chính và thời hạn thanh toán nhằm nhận diện, đánh giá và có biện pháp xử lý phù hợp đối với các rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tại ngày đầu năm

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,166,742	-	-	47,166,742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141,112,677	2,560,764	-	143,673,441
Các khoản đầu tư khác	22,555,783	-	-	22,555,783
Các khoản ký quỹ, ký cược	1,995,191	7,988,340	-	9,983,531
Tổng cộng	**212,830,393**	**10,549,104**	**-**	**223,379,497**
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	13,698,631	47,061,882	-	60,760,513
Phải trả người bán và phải trả khác	81,964,181	-	-	81,964,181
Chi phí phải trả	28,680,803	-	-	28,680,803
Tổng cộng	**124,343,615**	**47,061,882**	**-**	**171,405,497**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**88,486,778**	**(36,512,778)**	**-**	**51,974,000**

			Tại ngày cuối kỳ	
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41,148,739	-	-	41,148,739
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155,942,920	687,166	-	156,630,086
Các khoản đầu tư khác	40,606,709	-	-	40,606,709
Các khoản ký quỹ, ký cược	77,012	7,983,754	-	8,060,766
Tổng cộng	**237,775,380**	**8,670,920**	**-**	**246,446,300**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	25,050,209	121,573,257	-	146,623,466
Phải trả người bán và phải trả khác	79,637,334	-	-	79,637,334
Chi phí phải trả	28,621,411	-	-	28,621,411
Tổng cộng	**133,308,954**	**121,573,257**	**-**	**254,882,211**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**104,466,426**	**(112,902,337)**	**-**	**(8,435,911)**

+ Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá: Tổng công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ và chịu ảnh hưởng của biến động tỷ giá. Tổng công ty theo dõi, cân đối các khoản thu và chi ngoại tệ, xem xét mức độ tương ứng về đồng tiền và thời điểm thanh toán nhằm hạn chế ảnh hưởng bất lợi của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất: Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất từ các khoản vay chịu lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Tổng công ty theo dõi cơ cấu các khoản vay, biến động lãi suất thị trường và nhu cầu vốn để chủ động quản lý chi phí lãi vay, đồng thời xem xét cơ cấu nguồn vốn phù hợp với tình hình tài chính và kế hoạch dòng tiền.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty không có các khoản nợ tiềm tàng cần phải ghi nhận hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 06/10/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling ban hành Nghị quyết số 04/10/2026/NQ-HĐQT phê duyệt việc tăng vốn điều lệ cho PVD Deepwater để nhận chuyển nhượng vốn góp của MB và MBV trong hợp đồng BCC. Ngày 26/10/2026, PVD Deepwater đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng và nhận chuyển giao quyền sở hữu của MB và MBV tại BCC, việc tăng vốn điều lệ tại PVD Deepwater sẽ hoàn thành trong Quý 4/2026.

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	16,738	16,738
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	38,444,636	28,097,266
Các công ty con của Tổng công ty	14,575,572	10,017,086
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	5,516,610	5,168,777
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	61,447	116,150
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	105,463	152,625
Các công ty con của Tổng công ty	30,567,387	29,610,606
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	901,193	1,625,284

5. Thông tin so sánh:

Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm hiện hành được trình bày theo tỷ giá trung bình mua - bán chuyển khoản bình quân tính đến kỳ báo cáo. Số liệu của năm so sánh được trình bày theo tỷ giá mua chuyển khoản bình quân tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Người đại diện theo pháp luật	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Được ký bởi TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Ngày ký: 29.10.2026 18:47